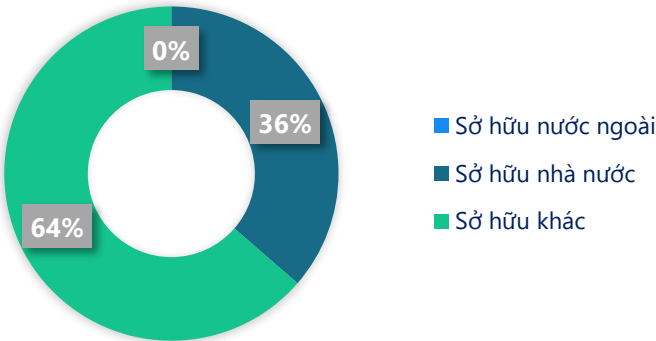


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

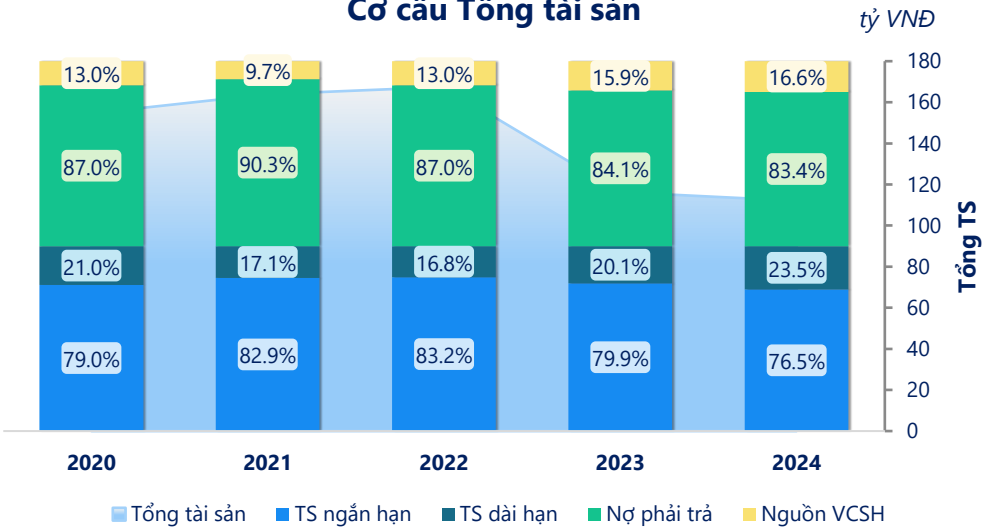
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,800
SL cổ phiếu LH		1,432,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		19
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
CMK		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



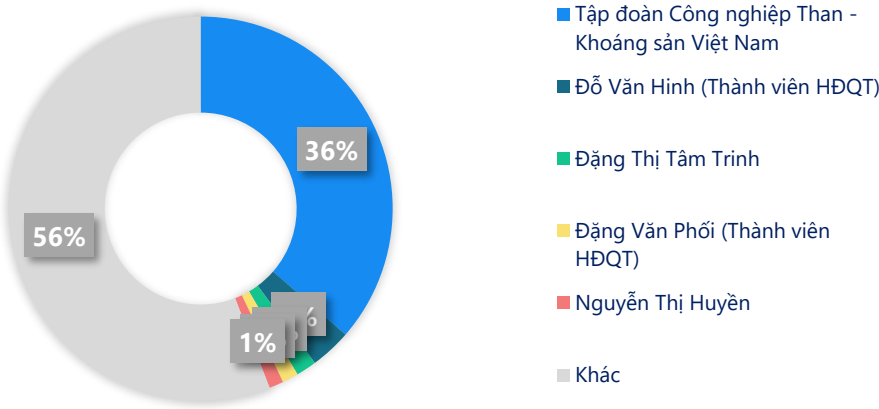
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMK** năm 2024 đạt **112.1** tỷ đồng, giảm **3.62%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

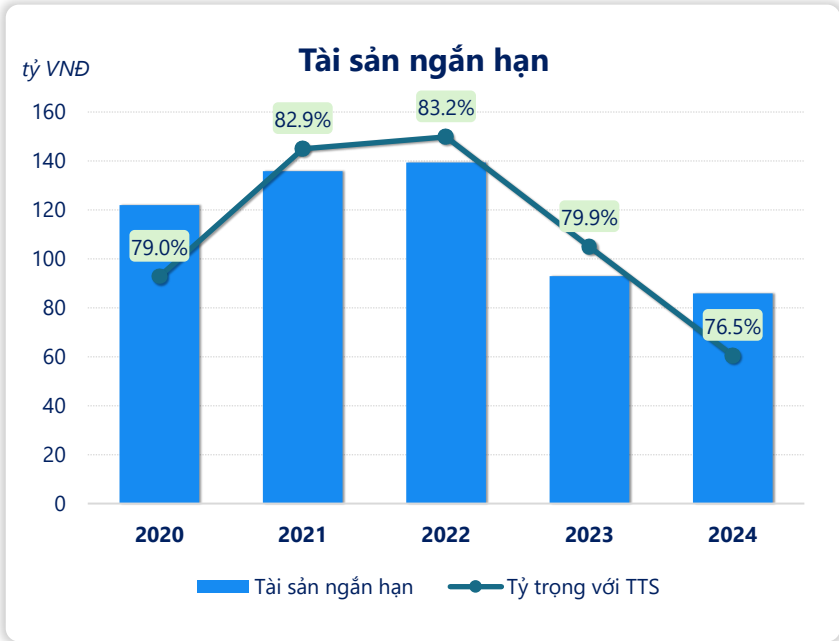
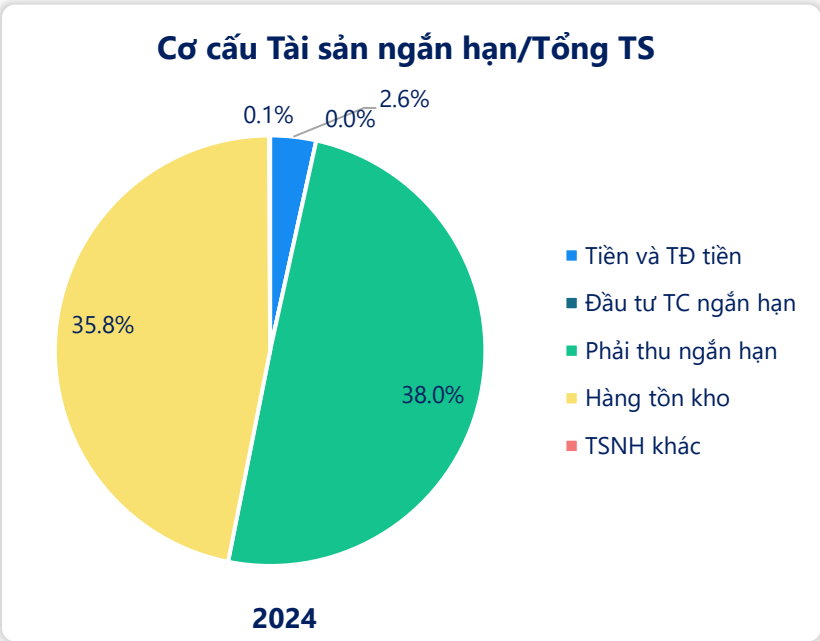
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



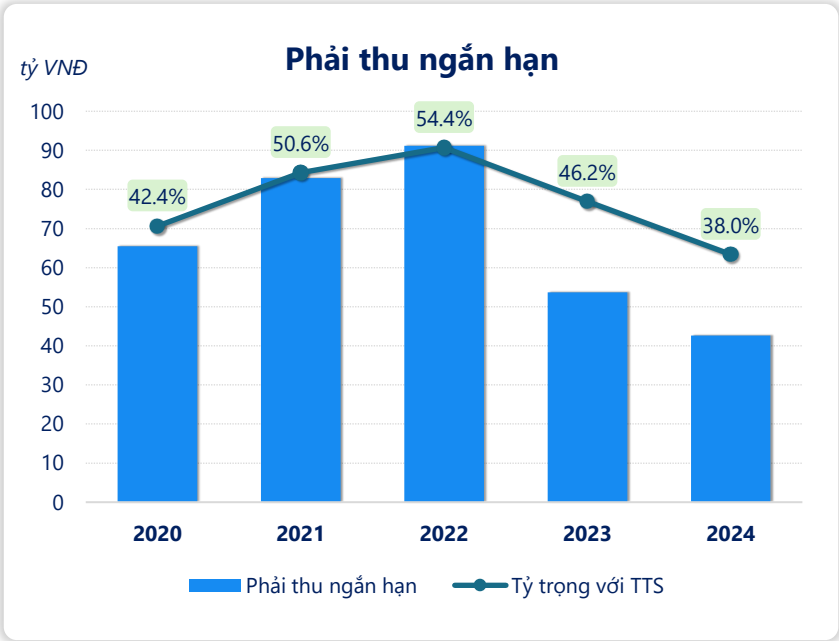
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.4% và không có sở hữu nước ngoài.

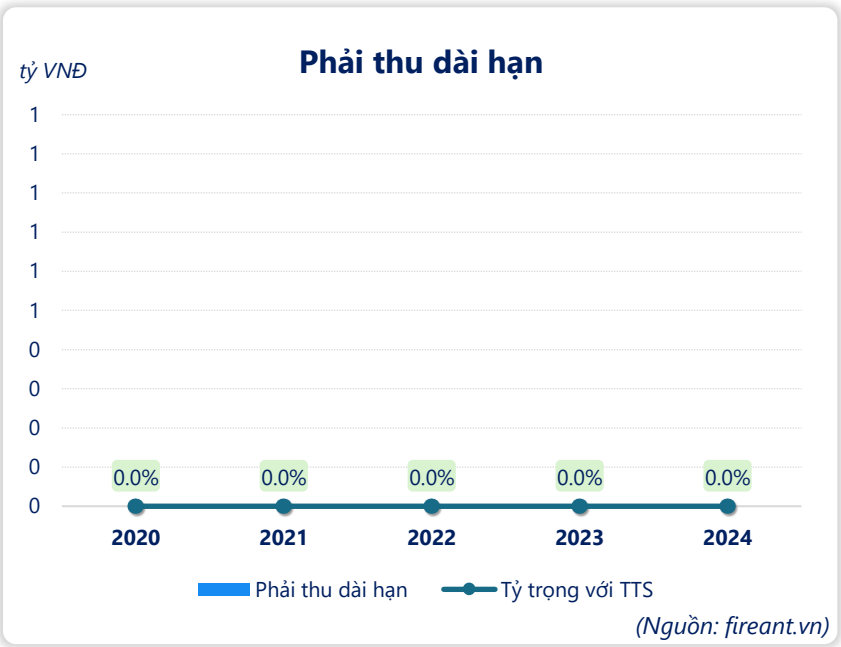
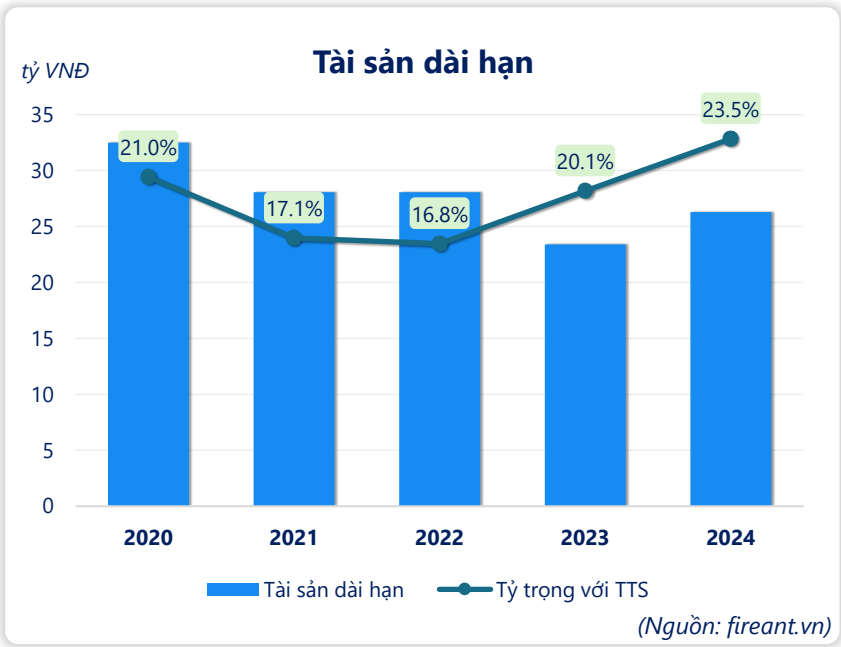
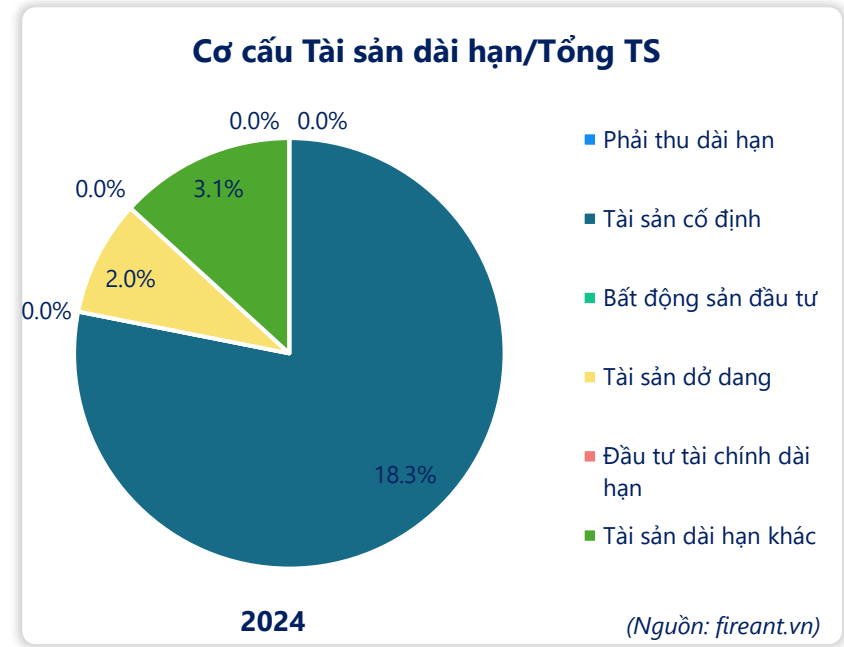
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **36.4%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Hình** (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.46% và đứng thứ 3 là **Đặng Thị Tâm Trinh** nắm giữ 1.73%.



Tài sản ngắn hạn của CMK năm 2024 giảm **7.64%** so với năm trước, đạt **85.82** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.8% trên tổng tài sản.

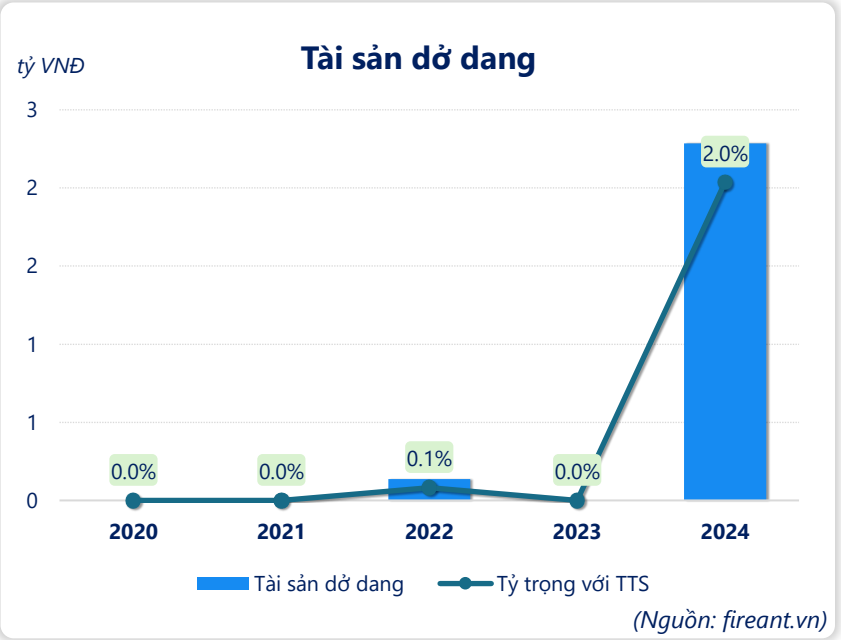
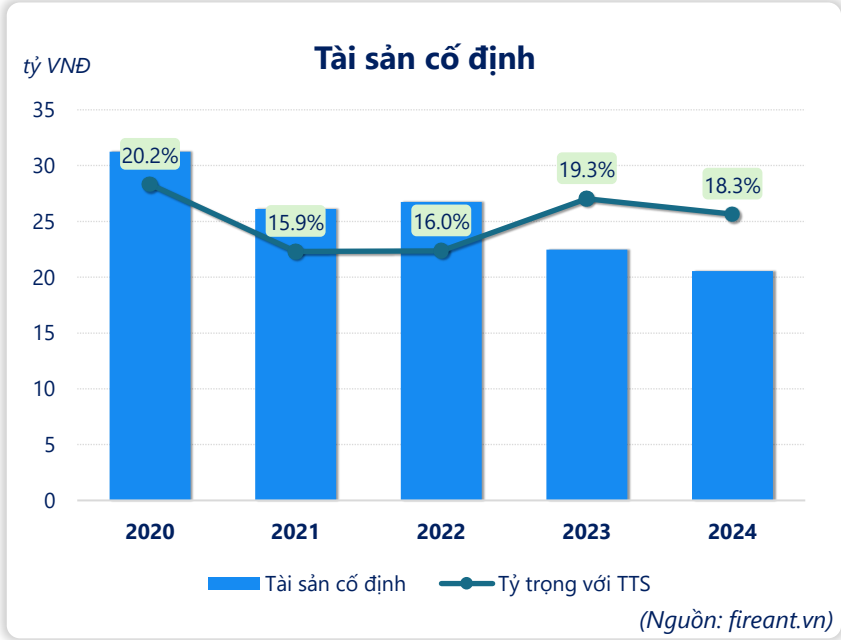
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

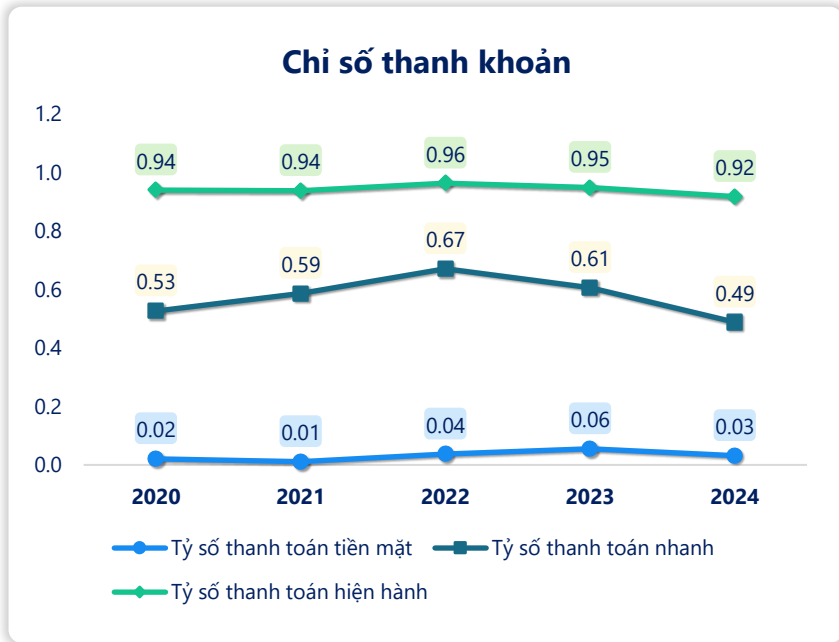
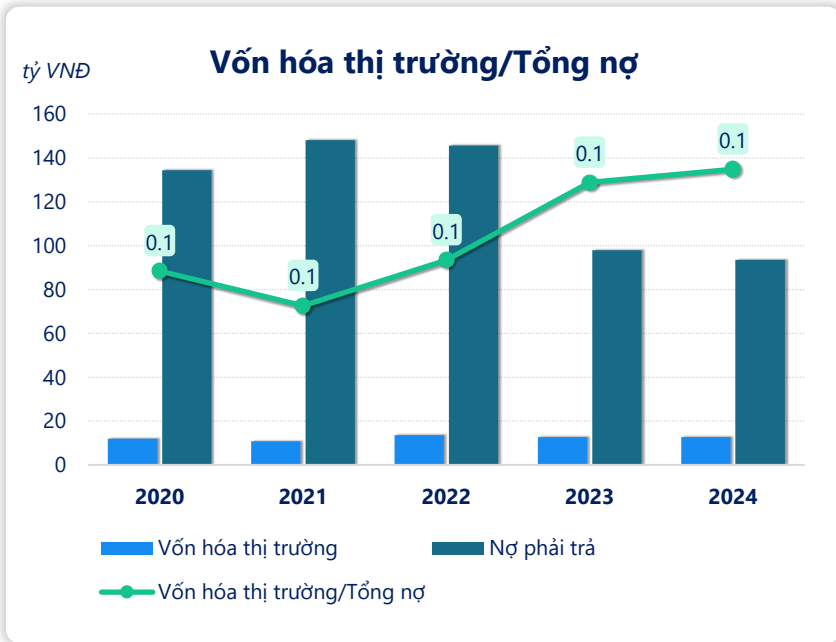
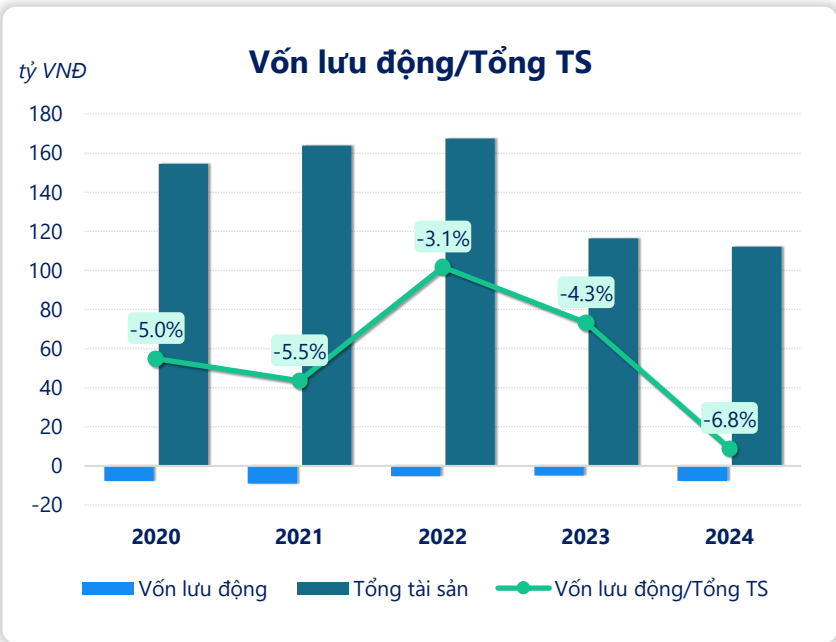
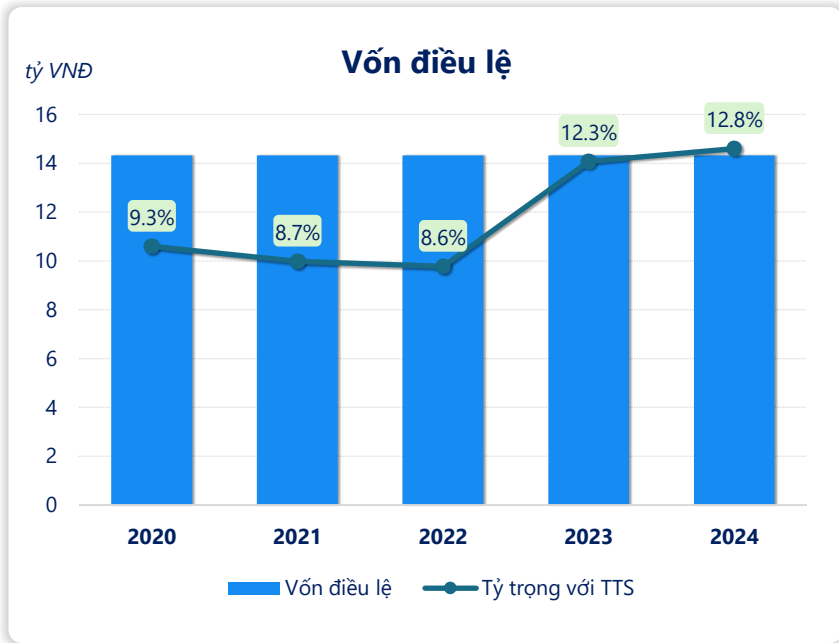
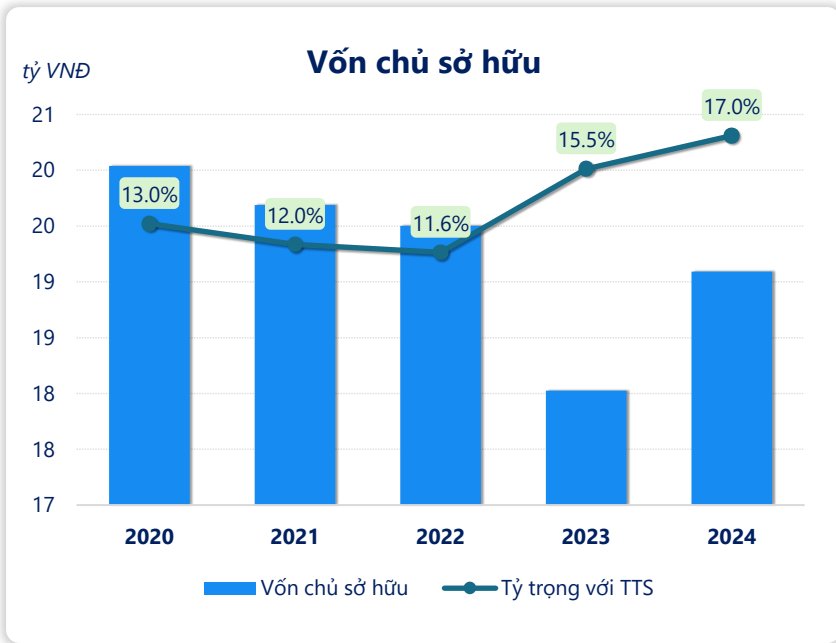
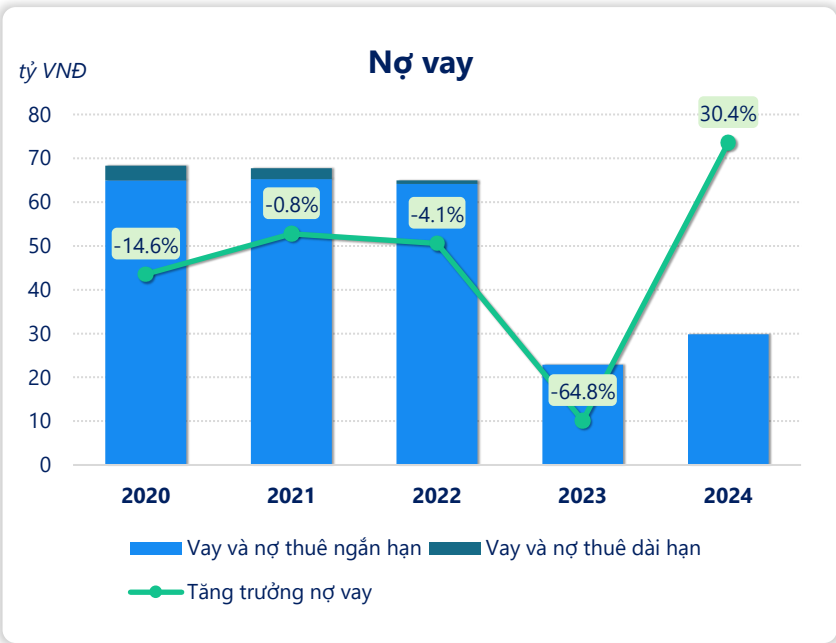




Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.3%** so với năm trước và đạt **26.30** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.10%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	116	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	85.8	92.9	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.96	5.39	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.6	53.7	-20.6%
Hàng tồn kho	40.2	33.5	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.28	-79.3%
Tài sản dài hạn	26.3	23.4	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.5	22.5	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.47	0.95	265%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.5	97.9	-4.5%
Nợ ngắn hạn	93.5	97.9	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.8	22.9	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.6	68.4	-20.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	18.6	18.4	1.0%
Vốn chủ sở hữu	19.1	18.0	5.9%
Vốn điều lệ	14.3	14.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.46	0.42	-209%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	197	189	199	159	174
Giá vốn hàng bán	169	163	172	135	142
Lợi nhuận gộp	27.7	25.9	26.1	24.1	31.5
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	0.09	0.01
Chi phí TC	6.66	6.17	5.95	5.74	1.88
Chi phí lãi vay	6.66	6.17	5.95	5.74	1.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.80	2.44	2.50	2.11	4.83
Chi phí QLDN	16.1	14.9	15.0	15.3	23.9
LN thuần từ HĐKD	2.21	2.31	2.64	0.98	0.89
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.06	-0.09	0.11	0.77
LN trước thuế	2.10	2.25	2.55	1.09	1.65
Lợi nhuận sau thuế	2.10	1.75	1.57	0.09	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	2.10	1.75	1.57	0.09	1.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	0.57	9.50	44.1	-5.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	0.01	-1.98	-0.95	-3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-1.71	-3.78	-43.1	6.94
Tiền đầu kỳ	6.16	2.74	1.60	5.35	5.39
Lưu chuyển tiền thuần	-3.42	-1.14	3.75	0.04	-2.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.74	1.60	5.35	5.39	2.96